

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách
chi trả dịch vụ môi trường rừng**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP, ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố diện tích rừng thuộc 12 lưu vực mới làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; điều chỉnh diện tích rừng thuộc lưu vực nhà máy thủy điện Đăk Kar đã được công bố tại Quyết định 417/QĐ-BNN-TCLN ngày 20/01/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

(Thông tin chi tiết tại phụ biểu 01 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối tiền thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng cho từng tỉnh theo diện tích rừng của từng tỉnh trong lưu vực có tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng được phê duyệt tại Quyết định này và các quy định hướng dẫn có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh có tên tại Điều 1 chỉ đạo các cơ quan liên quan và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh xác định các đối tượng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng tương ứng với mỗi lưu vực tại Quyết định này và triển khai chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định hiện hành.

3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- UBND các tỉnh có tên tại Điều 1;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- UBND các tỉnh liên quan;
- Tập đoàn điện lực Việt Nam;
- Các nhà máy thủy điện, nhà máy nước;
- Các Vụ: KH, TC, KHCN&MT;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Quỹ BV&PTR Việt Nam;
- Quỹ BV&PTR các tỉnh;
- Lưu: VT, TCLN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Quốc Trị

Phụ biểu 01:
DIỆN TÍCH LƯU VỰC VÀ DIỆN TÍCH RỪNG TRONG LƯU VỰC THEO
TỪNG TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-TCLN, ngày / / 2023
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên nhà máy	Tỉnh	Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
1	Nhà máy thủy điện Đắc Mi 2	Quảng Nam	2.901	2.757	7,8%
		Kon Tum	41.742	32.605	92,2%
		Tổng	44.643	35.362	100%
2	Nhà máy thủy điện Chư Pông Krông	Đắk Lắk	63.524	51.210	26,4%
		Đắk Nông	109.211	40.234	20,8%
		Lâm Đồng	128.330	102.267	52,8%
		Tổng	301.065	193.711	100%
3	Nhà máy thủy điện Đức Thành	Đắk Nông	198.886	48.017	17,5%
		Lâm Đồng	456.094	215.254	78,3%
		Bình Phước	21.034	11.506	4,2%
		Tổng	676.014	274.777	100%
4	Nhà máy thủy điện Đăk Robaye	Kon Tum	1.389	247	12,2%
		Quảng Ngãi	2.329	1.786	87,8%
		Tổng	3.718	2.033	100%
5	Nhà máy thủy điện Tân Mỹ	Khánh Hòa	34.020	21.146	39,4%
		Ninh Thuận	39.581	31.740	59,0%
		Lâm Đồng	1.021	882	1,6%
		Tổng	74.622	53.768	100%
6	Nhà máy thủy điện Thác Xăng	Lạng Sơn	133.784	101.225	51,7%
		Bắc Kạn	123.315	94.704	48,3%
		Tổng	257.099	195.929	100%
7	Nhà máy thủy điện Pắc Ma	Điện Biên	73.390	46.423	47,0%
		Lai Châu	65.396	52.262	53,0%
		Tổng	138.786	98.685	100%
8	Nhà máy thủy điện Mường Mít	Yên Bái	651	515	3,9%
		Lai Châu	25.424	12.524	96,1%
		Tổng	26.075	13.039	100%

TT	Tên nhà máy	Tỉnh	Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
9	Nhà máy thủy điện Yên Sơn	Bắc Kạn	175.460	120.057	21,1%
		Cao Bằng	198.549	98.582	17,3%
		Hà Giang	271.625	126.928	22,3%
		Tuyên Quang	301.075	223.848	39,3%
		Tổng	946.709	569.415	100%
10	Nhà máy thủy điện Sông Lô 7	Hà Giang	430.767	269.727	92,9%
		Tuyên Quang	25.497	18.856	6,5%
		Yên Bái	2.563	1.631	0,6%
		Tổng	458.827	290.214	100%
11	Nhà máy nước mặt Sông Đuống	Điện Biên	581.995	265.425	8,2%
		Lai Châu	906.878	454.809	14,1%
		Lào Cai	636.315	362.191	11,2%
		Hà Giang	795.093	440.464	13,6%
		Cao Bằng	198.572	98.581	3,1%
		Sơn La	899.875	374.288	11,6%
		Yên Bái	688.132	433.617	13,4%
		Tuyên Quang	586.010	382.649	11,9%
		Bắc Kạn	213.343	150.852	4,7%
		Hòa Bình	154.997	87.541	2,7%
		Phú Thọ	352.892	145.728	4,5%
		Vĩnh Phúc	138.258	30.397	0,9%
		Hà Nội	79.649	4.669	0,1%
		Tổng	6.232.009	3.231.211	100%
12	Nhà máy thủy điện Đăk Kar	Bình Phước	861	519	11,5%
		Đăk Nông	9.430	4.008	88,5%
		Tổng	10.291	4.527	100%
13	Nhà máy nước Chơ Thành	Bình Dương	2.908	-	0
		Đăk Nông	97.088	54.956	39,4%
		Bình Phước	401.679	84.514	60,6%
		Tổng	501.675	139.470	100%